CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH AN GIANG

Phụ lục

tình hình giải ngân kế hoạch vốn 2026 - chi tiết theo chủ đầu tư

(kèm theo Công văn số 9847 /STC-KHĐT ngày 24 tháng 09 năm 2026)

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 22/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 23/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN	**28.892.404**	**28.892.404**	**12.066.547**	**41,76%**	**12.117.524**	**41,94%**	**50.977**	**0,18%**
	TTg Giao đầu năm	**27.303.105**	**27.303.105**	***12.066.547***	**44,19%**	**12.117.524**	**44,38%**	**50.977**	**0,19%**
	UBND tỉnh giao	**27.739.130**	**27.913.209**	**12.066.547**	**43,23%**	**12.117.524**	**43,41%**	**50.977**	**0,18%**
I	***Cấp tỉnh***	***18.408.428***	***18.525.445***	***6.528.245***	***35,24%***	***6.536.479***	***35,51%***	***8.234***	***0,27%***
1	Ngân hàng chính sách	500.000	500.000	500.000	100,00%	500.000	100,00%	-	0,00%
2	Sở Giáo dục và Đào tạo		100.000	100.000	100,00%	100.000	100,00%	-	0,00%
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	56.000	56.000	33.134	59,17%	33.134	59,17%	-	0,00%
4	Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang	35.000	35.000	17.888	51,11%	17.888	51,11%	-	0,00%
5	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	30.000	30.000	14.288	47,63%	14.288	47,63%	-	0,00%
6	Công an tỉnh	36.500	238.166	110.639	46,45%	110.639	46,45%	-	0,00%
7	Trung tâm nước sạch và VSMT NT	31.300	31.300	14.379	45,94%	14.379	45,94%	-	0,00%
8	Sở Xây dựng	6.109.807	5.819.563	2.386.570	41,01%	2.386.570	41,01%	-	0,00%
9	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	2.811.953	2.711.641	1.013.583	37,38%	1.013.583	37,38%	-	0,00%
10	Ban Quản lý Khu kinh tế	1.723	774	250	32,26%	250	32,26%	-	0,00%
11	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực I	1.450	1.450	429	29,61%	429	29,61%	-	0,00%
12	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	2.203.697	2.203.697	627.145	28,46%	627.145	28,46%	-	0,00%
13	Vườn Quốc Gia Phú Quốc	38.830	38.830	10.718	27,60%	10.718	27,60%	-	0,00%
14	Ban Quản lý dự án tỉnh an giang	6.054.533	6.068.263	1.648.872	27,17%	1.657.106	27,31%	8.234	0,14%
15	Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	31.505	34.355	7.719	22,47%	7.719	22,47%	-	0,00%
16	Sở Y tế	177.000	177.000	21.681	12,25%	21.681	12,25%	-	0,00%
17	Sở Khoa học công nghệ	261.000	261.489	19.003	7,27%	19.003	7,27%	-	0,00%
18	Sở Công thương	330	330	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
19	Hội nông dân		10.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 22/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 23/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
20	Văn phòng tỉnh ủy An Giang		13.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
21	Chi cục thủy lợi tỉnh An Giang		1.800	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
22	Vườn quốc gia U minh thượng		4.987	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
23	Sở Văn hóa và Thể thao (chủ chương trình)		160.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
II	***Cấp xã phường Đặc khu***	***9.330.702***	***9.387.764***	***5.538.302***	***58,99%***	***5.581.044***	***59,45%***	***42.743***	***0,46%***
1	UBND xã Ô Lâm	16.190	16.190	12.675	78,29%	15.956	98,55%	3.280	20,26%
2	UBND Đặc khu Kiên Hải	15.892	16.892	15.892	94,08%	15.892	94,08%	-	0,00%
3	UBND xã An Minh	17.202	17.202	16.056	93,34%	16.056	93,34%	-	0,00%
4	UBND Phường Tịnh Biên	16.785	16.785	14.947	89,05%	14.947	89,05%	-	0,00%
5	UBND xã Ba Chúc	17.083	17.083	14.678	85,92%	14.716	86,14%	37	0,22%
6	UBND xã Giồng Riềng	16.333	16.333	14.054	86,05%	14.054	86,05%	-	0,00%
7	UBND xã Vĩnh Hậu	16.101	19.431	14.822	76,28%	16.674	85,81%	1.852	9,53%
8	UBND xã An Phú	16.767	16.767	14.166	84,49%	14.181	84,57%	14	0,08%
9	UBND xã Kiên Lương	19.165	19.165	16.112	84,07%	16.112	84,07%	-	0,00%
10	UBND xã Ngọc Chúc	15.494	18.494	15.494	83,78%	15.494	83,78%	-	0,00%
11	UBND Phường Vĩnh Tế	16.487	16.487	13.011	78,91%	13.611	82,56%	600	3,64%
12	UBND xã Vĩnh Thuận	15.178	15.178	12.367	81,48%	12.367	81,48%	-	0,00%
13	UBND xã Khánh Bình	19.189	19.189	15.532	80,94%	15.543	81,00%	11	0,06%
14	UBND xã Hòa Thuận	15.315	15.315	12.235	79,89%	12.235	79,89%	-	0,00%
15	UBND xã Tân Hội	15.428	15.428	12.294	79,69%	12.294	79,69%	-	0,00%
16	UBND xã Long Kiến	15.893	15.893	12.443	78,29%	12.443	78,29%	-	0,00%
17	UBND xã Đông Hòa	15.625	15.625	11.946	76,45%	11.946	76,45%	-	0,00%
18	UBND Phường Thới Sơn	17.677	17.677	13.414	75,88%	13.414	75,88%	-	0,00%
19	UBND xã Châu Phong	17.088	17.088	12.937	75,71%	12.937	75,71%	-	0,00%
20	UBND xã Cù Lao Giêng	16.547	16.547	9.995	60,40%	12.406	74,97%	2.410	14,57%
21	UBND xã Vĩnh An	17.475	17.475	12.449	71,24%	13.032	74,58%	583	3,34%
22	UBND xã An Biên	16.993	16.993	11.716	68,94%	12.597	74,13%	882	5,19%
23	UBND Phường Tô Châu	133.237	113.237	83.928	74,12%	83.928	74,12%	-	0,00%
24	UBND xã Vĩnh Phong	16.577	16.577	12.235	73,80%	12.235	73,80%	-	0,00%
25	UBND xã Vĩnh Bình	16.458	16.458	12.133	73,72%	12.133	73,72%	-	0,00%
26	UBND Phường Chi Lăng	17.083	17.083	12.570	73,58%	12.570	73,58%	-	0,00%
27	UBND xã Nhơn Mỹ	15.893	15.893	11.385	71,64%	11.385	71,64%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 22/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 23/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
28	UBND xã Thạnh Hưng	15.530	15.530	10.949	70,50%	11.044	71,11%	96	0,62%
29	UBND xã Hòa Lạc	15.952	15.952	8.974	56,26%	11.333	71,05%	2.359	14,79%
30	UBND xã Cần Đăng	17.160	17.160	12.171	70,93%	12.171	70,93%	-	0,00%
31	UBND xã Thạnh Mỹ Tây	15.196	15.196	10.776	70,91%	10.776	70,91%	-	0,00%
32	UBND xã Vĩnh Xương	18.132	18.132	12.692	70,00%	12.692	70,00%	-	0,00%
33	UBND xã Long Thạnh	15.375	22.223	14.858	66,86%	15.503	69,76%	645	2,90%
34	UBND xã Hòa Điền	20.109	20.109	13.711	68,18%	13.853	68,89%	142	0,71%
35	UBND xã An Châu	20.444	20.444	13.558	66,32%	13.904	68,01%	346	1,69%
36	UBND xã Thạnh Lộc	25.817	25.817	16.805	65,09%	17.509	67,82%	705	2,73%
37	UBND Phường Tân Châu	19.775	19.775	11.719	59,26%	13.402	67,77%	1.683	8,51%
38	UBND xã Tri Tôn	17.082	17.082	11.324	66,29%	11.352	66,46%	29	0,17%
39	UBND xã U Minh Thượng	16.071	16.071	10.665	66,36%	10.665	66,36%	-	0,00%
40	UBND xã Vân Khánh	15.059	15.059	9.960	66,14%	9.960	66,14%	-	0,00%
41	UBND xã Bình Thạnh Đông	15.893	15.893	10.408	65,49%	10.469	65,87%	61	0,38%
42	UBND xã Vĩnh Hòa	15.833	21.205	13.934	65,71%	13.934	65,71%	-	0,00%
43	UBND xã Phú Lâm	15.714	15.714	10.240	65,17%	10.240	65,17%	-	0,00%
44	UBND xã Bình Sơn	15.101	15.101	9.778	64,75%	9.778	64,75%	-	0,00%
45	UBND Phường Long Phú	18.124	18.124	11.322	62,47%	11.717	64,65%	395	2,18%
46	UBND xã Cô Tô	17.380	17.380	11.183	64,35%	11.183	64,35%	-	0,00%
47	UBND xã Hội An	17.678	17.678	10.461	59,17%	11.280	63,81%	819	4,63%
48	UBND xã Núi Cấm	16.250	16.250	10.203	62,79%	10.287	63,31%	85	0,52%
49	UBND xã Đông Hưng	15.060	15.060	8.179	54,31%	9.457	62,79%	1.278	8,49%
50	UBND xã Tây Phú	17.600	20.200	12.676	62,75%	12.676	62,75%	-	0,00%
51	UBND xã Thạnh Đông	15.565	15.565	9.760	62,70%	9.760	62,70%	-	0,00%
52	UBND xã Hòn Đất	16.412	16.412	10.224	62,29%	10.224	62,29%	-	0,00%
53	UBND xã Châu Phú	16.071	16.071	9.666	60,15%	9.944	61,88%	278	1,73%
54	UBND đặc khu Phú Quốc	6.740.322	6.491.284	3.972.676	61,20%	3.974.671	61,23%	1.995	0,03%
55	UBND xã Gò Quao	16.220	16.220	9.923	61,18%	9.923	61,18%	-	0,00%
56	UBND xã Định Hòa	15.637	15.637	9.386	60,03%	9.386	60,03%	-	0,00%
57	UBND xã Bình Mỹ	15.149	15.149	7.754	51,18%	9.049	59,73%	1.295	8,55%
58	UBND xã Bình An	28.983	28.983	14.746	50,88%	17.091	58,97%	2.345	8,09%
59	UBND xã Sơn Kiên	15.333	19.068	10.853	56,92%	10.864	56,98%	11	0,06%
60	UBND Phường Châu Đốc	26.376	26.376	11.402	43,23%	14.759	55,96%	3.357	12,73%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 22/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 23/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
61	UBND xã An Cư	17.082	17.082	9.557	55,95%	9.557	55,95%	-	0,00%
62	UBND xã Phú Tân	20.950	20.950	9.998	47,72%	11.639	55,56%	1.641	7,83%
63	UBND xã Định Mỹ	19.712	22.912	12.483	54,48%	12.483	54,48%	-	0,00%
64	UBND xã Tân Hiệp	18.665	18.665	9.951	53,31%	10.156	54,41%	206	1,10%
65	UBND xã Vĩnh Tuy	15.398	21.398	11.495	53,72%	11.495	53,72%	-	0,00%
66	UBND xã Long Điền	16.488	16.488	8.836	53,59%	8.836	53,59%	-	0,00%
67	UBND xã Nhơn Hội	16.012	16.012	8.578	53,57%	8.578	53,57%	-	0,00%
68	UBND xã Vĩnh Gia	16.547	16.547	8.763	52,96%	8.781	53,06%	17	0,11%
69	UBND xã Giang Thành	15.357	15.357	8.050	52,42%	8.070	52,55%	20	0,13%
70	UBND xã Phú Hòa	20.819	20.819	10.931	52,51%	10.931	52,51%	-	0,00%
71	UBND xã Tân Thạnh	15.268	15.268	7.864	51,51%	7.886	51,65%	22	0,14%
72	UBND Phường Long Xuyên	71.162	83.874	43.319	51,65%	43.319	51,65%	-	0,00%
73	UBND Phường Hà Tiên	299.845	239.845	121.911	50,83%	121.911	50,83%	-	0,00%
74	UBND xã Phú An	15.714	15.714	7.902	50,28%	7.902	50,28%	-	0,00%
75	UBND xã Phú Hữu	15.821	22.841	10.162	44,49%	11.457	50,16%	1.296	5,67%
76	UBND phường Vĩnh Thông	173.211	201.711	100.490	49,82%	101.024	50,08%	534	0,26%
77	UBND Phường Mỹ Thới	25.293	30.793	14.822	48,13%	14.822	48,13%	-	0,00%
78	UBND xã Chợ Vàm	16.904	16.904	5.628	33,30%	8.092	47,87%	2.464	14,58%
79	UBND xã Mỹ Đức	15.298	15.298	5.787	37,83%	7.301	47,73%	1.514	9,90%
80	UBND xã Vĩnh Trạch	18.183	19.866	8.290	41,73%	9.295	46,79%	1.005	5,06%
81	UBND xã Vĩnh Hòa Hưng	15.648	27.848	12.788	45,92%	12.788	45,92%	-	0,00%
82	UBND Phường Bình Đức	30.250	30.250	13.781	45,56%	13.843	45,76%	62	0,21%
83	UBND xã Châu Thành	38.592	38.592	12.838	33,27%	17.383	45,04%	4.545	11,78%
84	UBND xã Thoại Sơn	18.510	18.510	8.330	45,00%	8.330	45,00%	-	0,00%
85	UBND Xã Mỹ Hòa Hưng	15.619	15.619	6.824	43,69%	6.824	43,69%	-	0,00%
86	UBND phường Rạch Giá	249.526	429.526	186.646	43,45%	186.646	43,45%	-	0,00%
87	UBND xã Mỹ Thuận	17.116	17.116	7.351	42,95%	7.351	42,95%	-	0,00%
88	UBND xã Óc Eo	18.695	18.695	7.770	41,56%	7.770	41,56%	-	0,00%
89	UBND xã Tây Yên	15.655	30.655	12.047	39,30%	12.660	41,30%	613	2,00%
90	UBND xã Vĩnh Thạnh Trung	15.893	15.893	6.308	39,69%	6.308	39,69%	-	0,00%
91	UBND xã Hòa Hưng	15.500	38.500	14.993	38,94%	14.993	38,94%	-	0,00%
92	UBND Đặc khu Thổ Châu	4.500	4.500	1.548	34,40%	1.723	38,28%	175	3,88%
93	UBND xã Tân An	17.683	17.683	6.572	37,17%	6.572	37,17%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 3736/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 22/9/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 23/9/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
94	UBND xã Tiên Hải	15.256	15.256	5.628	36,89%	5.628	36,89%	-	0,00%
95	UBND xã Bình Hòa	18.749	18.749	6.277	33,48%	6.277	33,48%	-	0,00%
96	UBND xã Sơn Hải	15.000	15.000	4.853	32,35%	4.853	32,35%	-	0,00%
97	UBND xã Đông Thái	15.803	50.803	15.802	31,11%	15.802	31,11%	-	0,00%
98	UBND xã Bình Giang	15.042	15.042	4.505	29,95%	4.505	29,95%	-	0,00%
99	UBND xã Vĩnh Hanh	17.302	17.302	3.496	20,21%	4.138	23,92%	642	3,71%
100	UBND xã Vĩnh Điều	15.208	45.608	8.136	17,84%	8.136	17,84%	-	0,00%
101	UBND xã Hòn Nghệ	15.000	15.000	1.740	11,60%	2.135	14,23%	395	2,63%
102	UBND xã Chợ Mới	18.868	18.868	831	4,40%	831	4,40%	-	0,00%
III	***Danh mục khác***	***769.235***	***769.235***	***-***					
1	5% theo khoản 3 Điều 2 Quyết định số 2691/QĐ-TTg	769.235	769.235						
B	**Giao bổ sung**	**384.039**	209.960						
1	Vốn bố trí theo QĐ 400/QĐ-TTg	-							
2	Vốn bố trí theo QĐ 1003/QĐ-TTg	14.079							
3	Vốn bố trí theo QĐ 1039/QĐ-TTg	160.000							
4	Vốn bố trí theo QĐ 1278/QĐ-TTg	209.960	209.960						